

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 200/2017/DS-PT

Ngày: 24 – 8 - 2017

V/v: “Tranh chấp chia tài sản
chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mươi

Các thẩm phán: Ông Đặng An Thanh

Bà Huỳnh Thanh Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Minh Nghĩa, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2017/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2017 về việc Tranh chấp chia tài sản chung.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 1201/2016/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 454/2017/QĐ - PT ngày 17 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hà Văn T, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Lý Thường K, phường 4, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Khánh T1 – Văn bản ủy quyền ngày 16/8/2017.

- Bị đơn: Ông Trịnh Thanh K, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Lê Quang Đ, phường 7, quận B, thành phố Hồ Chí Minh

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Hà Văn N, sinh năm 1937 (có mặt)

Địa chỉ: Huỳnh Tấn P, phường T, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của ông N: Ông Trần Kiên T2 – Văn bản ủy quyền ngày 16/8/2017.

2/ Bà Trịnh Thanh T3, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Lê Quang Đ, phường 7, quận B, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại hợp pháp của bà T3: Bà Thạch Minh C, sinh năm 1967 (có mặt)

3/ Ông Trịnh Thanh Q, sinh năm 1969 (có mặt)

4/ Ông Trịnh Thanh L, sinh năm 1975 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Lê Quang Đ, phường 7, quận B, thành phố Hồ Chí Minh

5/ Bà Hà Thị Đ, sinh năm 1947

Địa chỉ: F, Texas 770099, USA

Hiện cư trú tại: W 77449, USA

Người đại hợp pháp của bà Đ Ông Trịnh Thanh L, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Lê Quang Đ, phường 7, quận B, thành phố Hồ Chí Minh

6/ Ông Hà Văn L, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Tăng P, khu phố 4, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

7/ Trẻ Trịnh Thị Thanh G, sinh năm 2006

8/ Trẻ Trịnh Thanh L, sinh năm 2010

Người đại diện hợp pháp của các trẻ G, trẻ L có ông Trịnh Thanh L.

9/ Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Lê Quang Đ, phường 7, quận B, thành phố Hồ Chí Minh

10/ Trẻ Trịnh Gia A, sinh năm 2001

Đại diện hợp pháp của các trẻ Gia A có ông Trịnh Thanh Q

11/ Bà Trịnh Ngọc V, sinh năm 1993

12/ Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1971

13/ Trẻ Trịnh Minh N, sinh năm 2005

Đại diện hợp pháp của trẻ Minh N có ông Trịnh Thanh K

14/ Ông Trịnh Gia H, sinh năm 1997

15/ Bà Thạch Minh C, sinh năm 1967 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Lê Quang Đ, phường 7, quận B, thành phố Hồ Chí Minh

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Hà Văn T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Hà Văn T trình bày:

Nguyên căn nhà số 185/1 Lê Quang Đ, phường 7, quận B, thành phố Hồ Chí Minh là của cha mẹ ông là ông Hà Văn M (mất năm 1986) và bà Võ Thị H (mất năm 1980). Cha mẹ ông có 06 người con, gồm:

1/ Ông Hà Văn N, sinh năm 1937

2/ Bà Hà Thị H1 (mất năm 2007), bà H1 độc thân không có chồng con

3/ Bà Hà Thị B (mất năm 2003). Bà B có chồng là ông Trịnh Thành N (mất năm 2010) và có 06 người con là ông Trịnh Thanh K (sinh năm 1965), bà Trịnh Thanh T3 (sinh năm 1966), ông Trịnh Thanh Q (sinh năm 1969), bà Trịnh Ngọc Th (mất năm 2007), ông Trịnh Thanh L1 (mất năm 2005) và ông Trịnh Thanh L (sinh năm 1976).

4/ Bà Hà Thị Đ, sinh năm 1947

5/ Ông Hà Văn L, sinh năm 1955

6/ Ông Hà Văn T, sinh năm 1957

Cha mẹ ông mất không để lại di chúc, các anh chị em của ông đồng ý ký tên để chị ông là bà Hà Thị H1 đứng tên trên giấy chủ quyền nhà số 185/1 Lê Quang Đ, phường 7, quận B, thành phố Hồ Chí Minh mà cha mẹ ông để lại.

Ban đầu, vợ chồng ông ở chung với các chị và cháu (con của bà Hà Thị B) nhưng sau khi hai chị của ông là bà H1 và bà B mất, vợ chồng ông phải ra ở riêng vì các cháu (con bà B) luôn gây khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày.

Căn nhà số 185/1 Lê Quang Đ, phường 7, quận B, thành phố Hồ Chí Minh hiện do các con cháu của bà B là gia đình ông K, bà T3, ông Q, ông L đang sử dụng.

Ông khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của cha mẹ ông là căn nhà số 185/1 Lê Quang Đ, phường 7, quận B, thành phố Hồ Chí Minh cho 05 người gồm ông Hà Văn N, bà Hà Thị Đ, ông Hà Văn L, ông Hà Văn T, bà Hà Thị B (mất năm 2003). Những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Bông gồm: Ông Trịnh Thanh K, bà Trịnh Thanh T3, ông Trịnh Thanh Q, ông Trịnh Thanh L. Ông yêu cầu được hưởng thừa kế bằng tiền.

Ông đồng ý các đồng thừa kế sẽ hoàn trả cho bà Hà Thị Đ 10.000 USD (Mười ngàn đô la Mỹ) là tiền xây dựng căn nhà số 185/1 Lê Quang Đ, phường 7, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn ông Trịnh Thanh K trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của ông T về hàng thừa kế của ông M, bà H. Ông cũng thừa nhận nhà đất tại địa chỉ 185/1 Lê Quang Đ, phường 7, quận B,

thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Hà Văn N, bà Hà Thị Đ, ông Hà Văn L, ông Hà Văn T, bà Hà Thị B (mất năm 2003), tài sản chung này chưa chia.

Ông đồng ý chia phần tài sản này tuy nhiên đề nghị xem xét công sức của ông và những người con của bà B ở căn nhà này từ trước năm 1975.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Hà Văn N ủy quyền cho bà Hà Thị Bích H2 trình bày: Về quan hệ nhân thân giống như ông T đã trình bày

- Bà Hà Thị Đ ủy quyền cho ông Trịnh Thanh L trình bày: Bà Đ thống nhất với ý kiến của ông T về quan hệ nhân thân, nguồn gốc căn nhà số 185/1 Lê Quang Đ, phường 7, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Ông xác định số tiền mà bà Đ dùng để sửa chữa căn nhà là 10.000 USD khoảng 220.000.000 đồng. Bà Đ có yêu cầu được nhận lại số tiền trên và giao lại phần thừa kế của mình cho cháu là ông Trịnh Thanh L.

- Ông Hà Văn L trình bày: Về quan hệ nhân thân giống như ông T đã trình bày. Ông yêu cầu chia tài sản chung tương ứng suất thừa kế của mình.

- Bà Trịnh Thanh T3, ông Trịnh Thanh Q, ông Trịnh Thanh L, bà Nguyễn Thị T4, bà Trịnh Ngọc V, bà Huỳnh Thị L, ông Trịnh Gia H: Thống nhất với ý kiến của ông K, ngoài ra ông bà không còn ý kiến nào khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 1201/2016/DSST ngày 07 tháng 12 năm 2016 Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn T

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Hà Thị Đ

Chấp nhận ý kiến của bị đơn là ông Trịnh Thanh K

Xác định căn nhà số 185/1 Lê Quang Đ, phường 7, quận B, thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Hà Văn N, bà Hà Thị Đ, ông Hà Văn L, ông Hà Văn T, các đồng thừa kế của bà Hà Thị B.

Ông Hà Văn T, ông Hà Văn N, ông Hà Văn L mỗi người được hưởng tương ứng 1/6 suất thừa kế là 961.362.244 đồng (Chín trăm sáu mươi một triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn, hai trăm bốn mươi bốn đồng).

Bà Hà Thị Đ được hưởng số tiền 1.181.362.244 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi một triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn, hai trăm bốn mươi bốn đồng).

Ghi nhận ý kiến của bà Hà Thị Đ là số tiền bà Đ được hưởng giao cho ông Trịnh Thanh L.

Các đồng thừa kế của bà Hà Thị B gồm ông Trịnh Thanh K, bà Trịnh Thanh T3, ông Trịnh Thanh Q, ông Trịnh Thanh L được hưởng 1 suất thừa kế là

961.362.244 đồng và công sức giữ gìn tài sản chung tương ứng 1 suất thừa kế là 961.362.244 đồng. Tổng cộng là 1.922.724.488 đồng (Một tỷ chín trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm hai mươi bốn nghìn, bốn trăm tám mươi tám đồng).

Các đương sự được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/12/2016 nguyên đơn ông Hà Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm

Ngày 19/12/2016 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19 và ngày 20/12/2016 các ông Hà Văn T (nguyên đơn) và ông Hà Văn N (người có quyền, nghĩa vụ liên quan) đều kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung: không đồng ý việc tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn, chia cho ông Nguyễn Thanh K được hưởng một phần tương đương với một suất thừa kế ngang bằng với họ là không phù hợp.

Tại phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa có quan điểm như sau:

Án sơ thẩm là có căn cứ và đúng pháp luật, yêu cầu kháng cáo của các ông T và ông N là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trong vụ án này, tất cả các đương sự đều thống nhất tài sản là căn nhà số 185/1 Lê Quang Đ, phường 7, quận B, thành phố Hồ Chí Minh do hai cụ Hà Văn M và Võ Thị Hai để lại, nay yêu cầu chia đều khối tài sản chung này cho các đồng thừa kế của hai Cụ.

Các đương sự đều thống nhất trong việc xác định các ông, bà gồm: Trịnh Thanh K, Trịnh Thanh Q, Trịnh Thanh T3 và Trịnh Thanh L là những người đã ở, sinh sống tại căn nhà này từ trước năm 1975 cho đến nay. Tại tòa án cấp sơ thẩm, ông K, ông Q, ông L và bà T3 đều thống nhất với yêu cầu chia tài sản của các đương sự và đều đề nghị khi chia khối tài sản chung này, đề nghị xem xét đến công sức trông coi, giữ gìn tài sản chung của họ.

[2] Căn cứ các yêu cầu nêu trên của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận các yêu cầu này, theo đó đã chia đều theo giá trị khối tài sản trên cho các đồng thừa kế của cụ M và cụ H. Đồng thời đã chấp nhận yêu cầu của phía bị đơn, chia cho ông K, ông Q, bà T3 và ông L được hưởng số tiền có giá trị tương đương với một suất thừa kế của các đồng thừa kế khác.

Như vậy, qua phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo của ông Hà Văn T và Hà Văn N, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng: Các ông K, ông Q, ông L và bà T3 đều là đồng thừa kế của bà Hà Thị B (bà Bông là con của hai cụ M, cụ H). Các đương sự này đã ở và sinh sống tại căn nhà trên từ trước năm 1975 cho đến nay. Chính vì vậy, giá trị của khối tài sản do hai cụ M và cụ H để lại cho đến thời điểm hiện tại, là có một phần công sức đóng góp trong việc trông coi, gìn giữ trong một thời gian dài của những người này. Vì lẽ đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét công sức đóng góp trong việc trông coi, gìn giữ tài sản của họ tương đương với một suất thừa kế là đúng quy định của pháp luật và phù hợp với đạo lý. Tại cấp phúc thẩm, ông N trình bày cho rằng chính ông cũng là người có công trong việc trông coi tài sản này, vì vậy nay ông kháng cáo yêu cầu tòa án chia thêm cho ông một khoản tiền tương xứng với công sức đóng góp của ông. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết tại tòa án cấp sơ thẩm, ông không có yêu cầu về nội dung này vì vậy cấp phúc thẩm không thể xem xét. Vì lẽ đó, quan điểm cũng như yêu cầu kháng cáo của ông T, ông N đối với bản án sơ thẩm về nội dung này là không có cơ sở để chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận, vì vậy ông T, ông N phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 314 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn T và người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn N. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 1201/2016/DS-ST ngày 07/12/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc “Tranh chấp chia tài sản chung”.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn T.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị Đ.

3. Chấp nhận ý kiến của bị đơn ông Trịnh Thanh K.

Xác định căn nhà số 185/1 Lê Quang Đ, phường 7, quận B, thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Hà Văn N, bà Hà Thị Đ, ông Hà Văn L, ông Hà Văn T và các đồng thừa kế của bà Hà Thị B.

Ông Hà Văn T, ông Hà Văn L, ông Hà Văn N mỗi người được hưởng tương ứng 1/6 suất thừa kế là 961.362.244 đồng (chín trăm sáu mươi một triệu ba trăm sáu hai ngàn hai trăm bốn mươi bốn đồng).

Bà Hà Thị Đ được hưởng số tiền 1.181.362.244 đồng (một tỷ một trăm tám mươi một triệu ba trăm sáu hai ngàn hai trăm bốn mươi bốn đồng).

Ghi nhận ý kiến của bà Diệp là số tiền bà được hưởng sẽ giao cho ông Trịnh Thanh Liêm.

Các đồng thừa kế của bà Hà Thị B gồm ông Trịnh Thanh K, bà Trịnh Thanh T3, ông Trịnh Thanh Q và ông Trịnh Thanh L được hưởng một suất thừa kế là 961.362.244 đồng và công sức giữ gìn tài sản chung tương ứng với một suất thừa kế là 961.362.244 đồng. Tổng cộng là 1.922.724.488 đồng (một tỷ chín trăm hai mươi hai triệu bảy trăm hai bốn ngàn bốn trăm tám mươi tám đồng).

Các đương sự được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản để đảm bảo thi hành án.

4. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Ông Hà Văn N và ông Hà Văn L mỗi người phải chịu án phí là 40.840.867 đồng (bốn mươi triệu tám trăm bốn mươi ngàn tám trăm sáu bảy đồng).

Ông Hà Văn T phải chịu án phí là 40.840.867 đồng (bốn mươi triệu tám trăm bốn mươi ngàn tám trăm sáu bảy đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.750.000đ (hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai số AG/2010/07190 ngày 18/7/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền là 38.090.867 đ (ba mươi tám triệu không trăm chín mươi ngàn tám trăm sáu bảy đồng).

Bà Hà Thị Đ phải chịu án phí là 47.440.867 đ (bốn mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi ngàn tám trăm sáu bảy đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.500.000 đ (năm triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai số AG/2016/0031467 ngày 31/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Diệp còn phải nộp tiếp số tiền là 41.940.867 đ (bốn mươi một triệu chín trăm bốn mươi ngàn tám trăm sáu bảy đồng). Phần này ông Trịnh Thanh L có trách nhiệm nộp thay.

Các ông Trịnh Thanh K, Trịnh Thanh Q, Trịnh Thanh L và bà Trịnh Thanh T3 phải chịu án phí sơ thẩm là 69.681.735 đ (sáu mươi chín triệu sáu trăm tám một ngàn bảy trăm ba lăm đồng).

Án phí phúc thẩm: Các ông Hà Văn T, Hà Văn N mỗi người còn phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ đi số tiền đã tạm nộp tại các biên lai thu số 0031797, 0031796 ngày 30/12/2016 tại Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TPHCM;
- ND (1);
- BD (1);
- NLQ (15);
- Lưu (3) 28b (Án39)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Công Mười